

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Văn phòng Công ty



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét giữa niên độ của Văn phòng Công ty	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên
- Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Văn phòng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung

Số: 03/2021/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 30/8/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ Văn phòng Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.803.378.224	1.878.279.498.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.162.594.259	1.493.026.742
Tiền	111		12.162.594.259	1.493.026.742
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.144.130.890	1.644.884.120.758
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	28.992.485.172	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		373.752.819	470.930.819
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	423.351.555.561	1.645.593.006.586
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		446.315.775	1.840.161.790
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140	5.5	301.173.185.011	205.653.299.040
Hàng tồn kho	141		301.173.185.011	205.653.299.040
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.323.468.064	26.249.052.424
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	165.777.279	504.875.923
Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.810.213.737	24.422.117.034
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.347.477.048	1.322.059.467
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.741.542.143	98.012.207.672
Các khoản phải thu dài hạn	210		84.076.419.843	87.325.905.633
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.7	84.076.419.843	87.325.905.633
Tài sản cố định	220		6.168.851.909	6.511.288.619
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	6.168.851.909	6.511.288.619
- Nguyên giá	222		13.856.248.897	14.598.440.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.687.396.988)	(8.087.151.642)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		110.150.000	110.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.150.000)	(110.150.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.787.516.028	3.787.516.028
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	3.787.516.028	3.787.516.028
Tài sản dài hạn khác	260		708.754.363	387.497.392
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	708.754.363	387.497.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		894.544.920.367	1.976.291.706.636

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		633.723.365.771	1.642.518.367.933
Nợ ngắn hạn	310		633.723.365.771	1.642.518.367.933
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	31.698.288.126	7.114.433.342
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.791.071.367	294.989.914
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.893.880.195	4.926.941.863
Phải trả người lao động	314		41.766.949.840	15.514.326.473
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.314.765.507	2.846.160.068
Phải trả nội bộ	316	5.16	139.478.906.624	379.621.758.483
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	3.449.916.847	324.436.275
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	386.000.000.000	1.224.641.885.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.329.587.265	7.233.436.515
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.821.554.596	333.773.338.703
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	260.821.554.596	333.773.338.703
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.753.799.454	10.096.236.164
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.270.463.587	21.910.026.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.797.291.555	151.767.075.662
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.009.870.605	20.910.034.640
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.787.420.950	130.857.041.022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		894.544.920.367	1.976.291.706.636

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	965.431.050.360	3.846.003.552.444
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	6.1	965.431.050.360	3.846.003.552.444
Giá vốn hàng bán	11	6.2	912.230.225.722	3.831.815.771.702
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		53.200.824.638	14.187.780.742
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19.134.314.435	18.310.412.291
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	25.243.053.627	26.049.931.887
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.181.663.827	8.832.786.668
Chi phí bán hàng	25	6.5	81.295.822.243	60.912.074.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.816.274.696	38.036.663.717
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52.020.011.493)	(92.500.477.437)
Thu nhập khác	31	6.6	1.169.702.201	4.954.543.058
Chi phí khác	32	6.7	261.061	373.151.184
Lợi nhuận khác	40		1.169.441.140	4.581.391.874
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(50.850.570.353)	(87.919.085.563)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	10.567.581.082	8.165.547.975
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(61.418.151.435)	(96.084.633.538)

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU 

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.047.444.469.733	2.980.473.119.240
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(1.128.168.936.491)	(563.021.982.230)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(20.329.620.834)	(11.392.501.093)
Tiền chi trả lãi vay	4	(26.130.125.834)	(9.164.096.469)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(7.503.319.617)	(17.911.552.874)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	-	31.638.263.846
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.844.849.250)	(2.916.291.408.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	861.467.617.707	(505.670.157.811)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.770.910	77.022.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.770.910	77.022.434
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.050.000.000.000	1.787.728.133.018
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.888.641.885.000)	(1.256.352.122.856)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.170.936.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(850.812.821.100)	531.376.010.162
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	10.669.567.517	25.782.874.785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.493.026.742	2.041.024.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.162.594.259	27.823.898.817

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiên Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ, nhân viên của Văn phòng Công ty là 63 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 2909/TKV-KTTC ngày 01/7/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 22.910 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 23.110 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 23.110 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 **Mẫu số B09a - DN**

giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	03 năm
---------------------	--------

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 **Mẫu số B09a - DN**

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY**5.1. Tiền và tương đương tiền**

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt (i)	1.218.067.770	411.678.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	10.944.526.489	1.081.348.657
Cộng	12.162.594.259	1.493.026.742

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.218.067.770
Cộng		1.218.067.770

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		10.944.526.489
Cộng		10.944.526.489

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.992.485.172	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	28.992.485.172	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	28.992.485.172	-

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 Mẫu số B09a - DN

5.3. Phải thu nội bộ

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	423.351.555.561	-	1.645.593.006.586	-
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	2.536.420.772	-	145.510.620.957	-
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	74.133.605.480	-	5.369.585.451	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	43.413.648.790	-	31.178.403.297	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	3.257.095.194	-	498.079.630.033	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	6.054.790.253	-	15.167.930.937	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	103.961.389.096	-	368.755.896.606	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	7.822.005.871	-	9.316.176.353	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	168.205.322.940	-	558.938.535.542	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	12.704.076.228	-	9.482.075.576	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	681.441.588	-	2.983.585.543	-
XN Kinh doanh than Cầu Đuống	581.759.349	-	810.566.291	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	423.351.555.561	-	1.645.593.006.586	-

5.4. Nợ xấu

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	7.082.051.329	-	-	-
Hàng hóa	294.091.133.682	-	198.499.483.736	-
Hàng gửi bán	-	-	7.153.815.304	-
Cộng	301.173.185.011	-	205.653.299.040	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 Mẫu số B09a - DN

5.6. Chi phí trả trước

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	165.777.279	504.875.923
Bạt che than	47.916.665	341.254.201
Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.360.614	58.921.722
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.500.000	104.700.000
b. Dài hạn	708.754.363	387.497.392
Công cụ dụng cụ xuất dùng	659.205.834	245.028.422
Chi phí sửa chữa	39.682.953	98.097.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.865.576	44.371.000
Cộng	874.531.642	892.373.315

5.7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	2.952.881.683	3.038.970.421
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	9.788.707.927	10.088.115.850
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	29.944.437.931	30.508.224.877
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	7.578.517.434	8.088.564.696
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	2.901.609.577	3.132.193.289
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	679.078.972	725.610.970
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	990.879.679	1.038.911.580
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	5.707.305.338	6.281.189.228
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.563.068.282	1.563.068.282
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	19.691.794.605	20.481.393.435
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	2.278.138.415	2.379.663.005
Cộng	84.076.419.843	87.325.905.633

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	8.132.726.158	1.920.627.738	4.251.525.456	293.560.909	14.598.440.261
Điều chuyển nội bộ	-	-	(742.191.364)	-	(742.191.364)
Số dư tại ngày 30/06/2021	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	293.560.909	13.856.248.897
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.076.593.709	1.920.627.738	3.909.829.062	180.101.133	8.087.151.642
Khấu hao trong kỳ	201.625.842	-	97.627.536	43.183.332	342.436.710
Điều chuyển nội bộ	-	-	(742.191.364)	-	(742.191.364)
Số dư tại ngày 30/06/2021	2.278.219.551	1.920.627.738	3.265.265.234	223.284.465	7.687.396.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	6.056.132.449	-	341.696.394	113.459.776	6.511.288.619
Tại ngày 30/06/2021	5.854.506.607	-	244.068.858	70.276.444	6.168.851.909

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 4.292.892.284 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 Mẫu số B09a - DN

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	110.150.000	110.150.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	110.150.000	110.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	110.150.000	110.150.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	110.150.000	110.150.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	3.527.248.000	3.527.248.000
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	260.268.028
Cộng	3.787.516.028	3.787.516.028

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.698.288.126	31.698.288.126	7.114.433.342	7.114.433.342
Công ty TNHH An Phúc	2.860.073.081	2.860.073.081	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	-	-	1.021.558.736	1.021.558.736
Công ty Cổ phần Cường Sơn	4.786.948.343	4.786.948.343	899.448.119	899.448.119
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	10.720.699.101	10.720.699.101	-	-
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	4.775.346.340	4.775.346.340	-	-
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	2.901.789.715	2.901.789.715	2.138.602.950	2.138.602.950
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	583.000.000	583.000.000	1.869.600.000	1.869.600.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	1.889.732.262	1.889.732.262	-	-
Các khách hàng khác	3.180.699.284	3.180.699.284	1.185.223.537	1.185.223.537
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.698.288.126	31.698.288.126	7.114.433.342	7.114.433.342

*(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)***5.12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
	a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.791.071.367
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Công ty TNHH Vận tải Trường Thành Châu Á	2.000.000.000	-
Công ty CP Vận tải đầu tư và phát triển Thái Bình	478.517.547	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	-	181.836.093
Khác	273.023.340	73.623.341
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	2.791.071.367	294.989.914

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Vay ngắn hạn	386.000.000.000	1.050.000.000.000	1.888.641.885.000	1.224.641.885.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	100.000.000.000	250.000.000.000	150.000.000.000
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	106.000.000.000	200.000.000.000	282.000.000.000	188.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	60.000.000.000	400.000.000.000	680.641.885.000	340.641.885.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	-	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000
(iii) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu	120.000.000.000	200.000.000.000	276.000.000.000	196.000.000.000
(iv) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	386.000.000.000	1.050.000.000.000	1.888.641.885.000	1.224.641.885.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/9560317/HĐTDHM ngày 15/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức cho vay 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (ii) Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 25/07/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng; Hạn mức cho vay 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (iii) Hợp đồng cấp hạn mức số 3743/20/TD-TT/II.25 ký ngày 20/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Hoàng Cầu và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng tối đa 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/08/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114/2020/HĐTD ngày 12/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/ phải thu trong kỳ	30/06/2021
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
a. Phải nộp	4.926.941.863	11.155.019.145	8.188.080.813	7.893.880.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.829.618.730	10.567.581.082	7.503.319.617	7.893.880.195
Thuế thu nhập cá nhân	97.323.133	289.177.287	386.500.420	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	292.999.715	292.999.715	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	261.061	261.061	-
b. Phải thu	1.322.059.467	-	25.417.581	1.347.477.048
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	25.417.581	25.417.581
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	-	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN**5.15. Chi phí phải trả**

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.314.765.507	2.846.160.068
Chi phí lãi vay	332.531.507	1.280.993.514
Chi phí thương hiệu	2.000.000.000	-
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	2.982.234.000	1.565.166.554
Khác	-	-
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	5.314.765.507	2.846.160.068

5.16. Phải trả nội bộ

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	139.478.906.624	379.621.758.483
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	4.068.034.297	144.930.472.550
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	993.389.687	133.264.541.651
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	29.649.736.543	394.907.748
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	5.244.492.935	4.868.314.864
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	920.674.708	1.060.191.227
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	4.422.567.688	1.093.059.809
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	16.397.529.299	15.442.459.084
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.149.322.801	931.682.787
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	15.197.695.986	28.890.197.500
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	61.435.462.680	48.745.931.263
b. Dài hạn	-	-
Cộng	139.478.906.624	379.621.758.483

5.17. Phải trả khác

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	3.449.916.847	324.436.275
Kinh phí công đoàn	-	53.053.954
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.021.666.220	192.602.320
Phải trả khác	428.250.627	78.780.001
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.449.916.847	324.436.275

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	10.683.482.048	2.570.991.059	95.378.167.242	258.632.640.349
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(127.150.854.503)	(127.150.854.503)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	225.135.694.728	225.135.694.728
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(587.245.884)	587.245.884	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí lãi vay được bù trừ theo Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	4.655.888.061	4.655.888.061
Phân phối các quỹ	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	151.767.075.662	333.773.338.703
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(61.418.151.435)	(61.418.151.435)
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(342.436.710)	342.436.710	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lãi từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	15.407.367.328	15.407.367.328
Phân phối các quỹ (*)	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	150.000.000.000	9.753.799.454	34.270.463.587	66.797.291.555	260.821.554.596

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/4/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021	Năm 2020
	đến 30/06/2021	(VND)
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	965.431.050.360	3.846.003.552.444
Doanh thu bán hàng	924.225.868.828	3.801.773.814.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.205.181.532	44.229.737.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	965.431.050.360	3.846.003.552.444

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	877.362.261.065	3.787.743.129.973
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.867.964.657	44.072.641.729
Cộng	912.230.225.722	3.831.815.771.702

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.770.910	55.236.396
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.230.239.602
Doanh thu tài chính khác	19.119.543.525	15.024.936.293
Cộng	19.134.314.435	18.310.412.291

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí lãi vay	25.181.663.827	8.832.786.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	17.217.145.219
Chi phí tài chính khác	61.389.800	-
Cộng	25.243.053.627	26.049.931.887

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Chi phí bán hàng	81.295.822.243	60.912.074.866
Chi phí nhân viên	42.859.534.807	47.530.584.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.627.536	16.271.256
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	641.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.336.659.900	13.175.078.285
Chi phí khác bằng tiền	2.000.000	189.500.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.816.274.696	38.036.663.717
Chi phí vật liệu quản lý	151.205.713	46.633.566
Chi phí nhân viên quản lý	5.098.226.740	4.360.272.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.809.174	244.809.174
Chi phí đồ dùng văn phòng	255.352.599	1.040.561.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.826.929	713.175.750
Chi phí khác bằng tiền	11.450.853.541	31.631.211.288
Cộng	99.112.096.939	98.948.738.583

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh	1.117.585.800	4.953.493.058
Các khoản khác	52.116.401	1.050.000
Cộng	1.169.702.201	4.954.543.058

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Các khoản phạt	261.061	66.840.833
Chi phí khác	-	306.310.351
Cộng	261.061	373.151.184

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	10.567.581.082	12.902.810.658
- Các khoản điều chỉnh giảm thuế hiện hành	-	(4.737.262.683)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.567.581.082	8.165.547.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.205.713	46.633.566
Chi phí nhân viên	47.957.761.547	51.890.856.063
Chi phí công cụ, dụng cụ	255.352.599	1.041.203.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.436.710	261.080.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.462.015.891	13.888.254.035
Chi phí khác bằng tiền	11.452.853.541	31.820.711.288
Cộng	108.621.626.001	98.948.738.583

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lương, thù lao	1.809.716.434	2.428.390.228
Thưởng, phụ cấp	265.201.822	342.250.000
Cộng	2.074.918.256	2.770.640.228

Số dư tại ngày 30/06/2021 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Phải thu khách hàng		28.992.485.172	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	28.992.485.172	-
Phải trả người bán		-	55.719.657
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	55.719.657
Trả trước cho người bán		180.500.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	180.500.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		61.389.800	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	61.389.800	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Bán hàng hóa, dịch vụ		859.223.882.523
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	854.071.909.283
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	47.934.240
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	5.104.039.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.276.114.688.831
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	883.177.523.986
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.092.931.170
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	20.000.000
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Chi nhánh	4.607.303.905
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	1.330.990.558
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	8.383.074.016
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	1.838.354.373
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	1.409.848.548
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	358.507.587.373
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	4.274.090.704
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	7.111.563.689
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	4.361.420.509
Doanh thu tài chính		19.119.543.525
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	832.400.829
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Chi nhánh	1.232.286.695
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	3.876.333.581
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	186.358.829
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	5.831.125.051
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	299.407.584
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	4.618.822.362
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	400.977.451
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	804.490.443
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	1.037.340.700
Chi phí tài chính		61.389.800
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	61.389.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Văn phòng Công ty và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Văn phòng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung